

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
WESTERN – SAIGON BEER JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No.: **114**/2022/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
hợp nhất quý 1 năm 2022)

(Information disclosure
Consolidated Financial Statements in
Quarter 1/2022)

Cần Thơ, ngày **5** tháng **4** năm 2022

Cần Thơ, **April 25**, 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

**To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM (SSC);
HANOI STOCK EXCHANGE (HNX).**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
Name of Organization: Western – Saigon Beer Joint Stock Company
- Mã chứng khoán: WSB
Stock code: WSB
- Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Address: Tra Noc Industrial Zone, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam
- Điện thoại/Tel: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
- Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
Representative of information disclosure: Le Dang Khoa
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Type of information disclosure: 24h 72h Request Extraordinary Regular

Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022. Nội dung báo cáo bao gồm:

Western – Saigon Beer Joint Stock Company discloses information of audited Consolidated financial statements in Quarter 1/ 2022 as follows:

+ Bảng cân đối kế toán;

Balance sheet;

+ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;

Report on business performance;

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

Statements of cash flows;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính.

Explanation of financial statements.

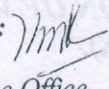
Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2022 đạt 87,16% so với quý 1 năm 2021 là do doanh thu bán hàng giảm.

Explaining the difference in profit after tax in Quarter 1/2022 compared to Quarter 1/2021: Profit after tax in Quarter 1/2022 reached 87.16 % compared to Quarter 1/2021 because the sales revenue has decreased.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo/ Website to publish: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided above is true and bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipients: 

- Như trên/As above;

- Lưu HC/Saved at the Office.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

**REPRESENTATIVE OF INFORMATION
DISCLOSURE**



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333

Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/3/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
<i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i>	<i>100</i>		<i>334.178.796.687</i>	<i>294.385.351.935</i>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3</i>	<i>82.666.563.579</i>	<i>89.711.419.375</i>
Tiền	111		136.563.579	131.419.375
Các khoản tương đương tiền	112		82.530.000.000	89.580.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>134.890.000.000</i>	<i>140.400.000.000</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.890.000.000	140.400.000.000
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>40.761.133.818</i>	<i>9.322.724.516</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	35.586.291.204	6.572.415.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	482.445.541	389.931.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.692.397.073	2.360.377.997
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>74.864.444.336</i>	<i>54.145.469.248</i>
Hàng tồn kho	141	8	76.221.567.730	55.422.049.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.357.123.394)	(1.276.580.513)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>996.654.954</i>	<i>805.738.796</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	996.285.792	805.738.796
Thuế phải thu Nhà nước	153		369.162	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/3/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524.076.005.325	564.907.018.332
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
Tài sản cố định	220	9	438.946.906.691	443.504.516.884
Tài sản cố định hữu hình	221		438.946.906.691	443.504.516.884
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>999.893.041.693</i>	<i>987.447.096.238</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(560.946.135.002)</i>	<i>(543.942.579.354)</i>
Tài sản cố định vô hình	227			
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>73.881.710</i>	<i>73.881.710</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(73.881.710)</i>	<i>(73.881.710)</i>
Bất động sản đầu tư	230	10	3.477.958.668	3.650.041.629
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>9.386.489.186</i>	<i>9.386.489.186</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(5.908.530.518)</i>	<i>(5.736.447.557)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.306.653.581	13.416.472.493
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>242</i>		<i>10.306.653.581</i>	<i>13.416.472.493</i>
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	51.844.059.739	84.064.533.518
<i>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</i>	<i>252</i>		<i>37.863.344.339</i>	<i>37.783.818.118</i>
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>253</i>		<i>13.980.715.400</i>	<i>13.980.715.400</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>255</i>			<i>32.300.000.000</i>
Tài sản dài hạn khác	260		19.500.426.646	20.271.453.808
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>261</i>	<i>13</i>	<i>17.589.958.387</i>	<i>18.340.505.488</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>262</i>		<i>1.910.468.259</i>	<i>1.930.948.320</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		858.254.802.012	859.292.370.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/3/2022	01/01/2022
<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>	<i>300</i>		<i>140.145.316.957</i>	<i>163.528.850.464</i>
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>133.658.351.301</i>	<i>157.028.816.343</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.433.034.824	15.023.392.375
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.300.294	43.055.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	74.123.625.919	101.853.657.194
Phải trả người lao động	314		10.395.293.535	11.844.608.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.125.153.378	4.446.606.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.933.906.121	9.062.992.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.645.037.230	14.754.503.167
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>6.486.965.656</i>	<i>6.500.034.121</i>
Phải trả dài hạn khác	337		69.550.000	69.550.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.417.415.656	6.430.484.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(ban hành theo TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718.109.485.055	695.763.519.803
Vốn chủ sở hữu	410	18	718.109.485.055	695.763.519.803
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.098.539.747	331.752.574.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		331.752.574.495	268.148.839.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.345.965.252	63.603.734.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		858.254.802.012	859.292.370.267



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập
 Ngày tháng 4 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B02-DN/HN

(Theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3	
			2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	190.235.963.155	202.567.061.381	190.235.963.155	202.567.061.381
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	190.235.963.155	202.567.061.381	190.235.963.155	202.567.061.381
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	161.063.570.419	169.282.032.942	161.063.570.419	169.282.032.942
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		29.172.392.736	33.285.028.439	29.172.392.736	33.285.028.439
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.626.812.789	3.780.614.617	2.626.812.789	3.780.614.617
Chi phí tài chính	22	22	143.937.122	123.922.849	143.937.122	123.922.849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		143.937.122	123.922.849	143.937.122	123.922.849
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		79.526.221	(589.440.914)	79.526.221	(589.440.914)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.918.410.602	5.832.779.761	4.918.410.602	5.832.779.761
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.816.384.022	30.519.499.532	26.816.384.022	30.519.499.532
Thu nhập khác	31		121.531.266	3.183.218	121.531.266	3.183.218
Chi phí khác	32		2.000.000	6.704.241	2.000.000	6.704.241
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		119.531.266	(3.521.023)	119.531.266	(3.521.023)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.935.915.288	30.515.978.509	26.935.915.288	30.515.978.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.572.089.160	2.389.711.156	2.572.089.160	2.389.711.156
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		20.480.061	196.344.488	20.480.061	196.344.488
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.343.346.067	27.929.922.865	24.343.346.067	27.929.922.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.548	1.721	1.548	1.721



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày tháng 4 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3	
		2022	2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.935.915.288	30.515.978.509
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	17.175.638.609	17.306.492.453
3	Các khoản dự phòng	80.542.881	(49.238.189)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.626.812.789)	(3.780.614.617)
6	Chi phí lãi vay	143.937.122	123.922.849
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	41.709.221.111	44.116.541.005
9	Biến động các khoản phải thu	(29.013.875.912)	(27.957.216.544)
10	Biến động hàng tồn kho	(20.799.517.969)	(11.791.341.035)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(1.882.284.411)	18.899.640.783
12	Biến động chi phí trả trước	560.000.105	(617.439.667)
14	Tiền lãi vay đã trả	(120.159.862)	(123.922.849)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.207.490.185)	(6.045.626.182)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	146.048.286	2.254.317.819
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.159.242.379)	(8.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.767.301.216)	18.726.453.330
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(5.591.936.000)	(615.811.818)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(20.510.000.000)	(1.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	58.320.000.000	
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	462.601.816	2.511.984.723
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	32.680.665.816	896.172.905

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B03-DN/HN
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/3	
		2022	2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	55.200.000.000	89.980.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(55.200.000.000)	(89.980.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(596.503.250)	(14.667.749.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(596.503.250)	(14.667.749.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	18.316.861.350	4.954.877.235
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	64.349.702.229	64.349.702.229
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	82.666.563.579	69.304.579.464



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập

Ngày tháng 4 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

Quý 01 Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả_

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả_

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	37.875.800	95.713.000
Tiền gửi ngân hàng	98.687.779	35.706.375
Các khoản tương đương tiền (*)	82.530.000.000	89.580.000.000
TỔNG CỘNG	82.666.563.579	89.711.419.375

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/3/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	134.890.000.000		134.890.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000
	<u>134.890.000.000</u>		<u>134.890.000.000</u>	<u>140.400.000.000</u>		<u>140.400.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>			-	
Tổng Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng			-	
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/3/2022					1/1/2022				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên kết										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	37.863.344.339		24.971.613.333	2.402.400	20,00%	37.783.818.118		25.837.812.000
Đầu tư dài hạn khác										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			51.844.059.739					51.764.533.518		

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ngày 4 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nhận được thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DCD”), công ty mà Nhóm Công ty đầu tư vào, thông báo DCD được sát nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng (“DIG”), và do đó cổ phiếu của DCD không còn được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội. Nhóm Công ty được quyền hoán đổi cổ phiếu của DCD vào cổ phiếu của DIG theo tỷ lệ 1:1. Thủ tục hoán đổi được hoàn thành vào ngày 11 tháng 5 năm 2021. Trong kỳ, Nhóm Công ty cũng nhận được cổ tức bằng cổ phiếu từ DIG với tỷ lệ lần lượt là 10%, 17%

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	1.239.027.154	161.493.673
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	34.347.264.050	6.410.921.619
TỔNG CỘNG	35.586.291.204	6.572.415.292
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	34.347.264.050	6.397.734.819
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		13.186.800
Cộng	34.347.264.050	6.410.921.619

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	482.445.541	389.931.227
Các bên liên quan		
	482.445.541	389.931.227

7 PHẢI THU KHÁC

	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.311.705.062	2.147.494.628
Phải thu ngắn hạn khác	380.692.011	212.883.369
TỔNG CỘNG	4.692.397.073	2.360.377.997
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	4.692.397.073	2.360.377.997
Các bên liên quan		
	4.692.397.073	2.360.377.997

8 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			309.074.000	
Nguyên vật liệu	36.663.969.896		18.037.721.927	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	6.964.808.560	(1.357.123.394)	5.273.024.696	(1.276.580.513)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.617.145.713		18.090.323.084	
Thành phẩm	14.975.643.561		13.399.650.104	
Hàng hóa			312.255.950	
TỔNG CỘNG	76.221.567.730	(1.357.123.394)	55.422.049.761	(1.276.580.513)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	177.811.245.142	777.795.504.647	15.320.788.648	16.519.557.801	987.447.096.238
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>					
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		12.445.945.455			12.445.945.455
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>					
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	177.811.245.142	790.241.450.102	15.320.788.648	16.519.557.801	999.893.041.693
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu kỳ	73.076.750.893	447.416.432.796	10.567.702.236	12.881.693.429	543.942.579.354
Khấu hao trong kỳ	2.132.688.140	14.237.603.609	331.883.214	301.380.685	17.003.555.648
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>					
Số dư cuối kỳ	75.209.439.033	461.654.036.405	10.899.585.450	13.183.074.114	560.946.135.002
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	104.734.494.249	330.379.071.851	4.753.086.412	3.637.864.372	443.504.516.884
Số dư cuối kỳ	102.601.806.109	328.587.413.697	4.421.203.198	3.336.483.687	438.946.906.691

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 63.410 triệu (tại 01/01/2022 là 62.440 triệu đồng)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
<i>Mua trong kỳ</i>		
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
Giá trị khấu hao:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		
Số cuối kỳ	73.881.710	73.881.710
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giảm		
Số dư cuối kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.736.447.557	5.736.447.557
Khấu hao trong kỳ	172.082.961	172.082.961
Giảm		
Số dư cuối kỳ	5.908.530.518	5.908.530.518
Số dư đầu kỳ	3.650.041.629	3.650.041.629
Số dư cuối kỳ	3.477.958.668	3.477.958.668

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/3/2022	01/01/2022
Số dư đầu kỳ	13.416.472.493	725.663.402
Tăng/ bổ sung	5.631.442.906	15.696.987.380
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(8.741.261.818)	(3.006.178.289)
Số dư cuối kỳ	10.306.653.581	13.416.472.493
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/3/2022	01/01/2022
Công cụ và dụng cụ		
Chi phí trả trước khác	996.285.792	805.738.796
TỔNG CỘNG	996.285.792	805.738.796
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/3/2022	01/01/2022
Bao bì luân chuyển	2.320.084.512	2.600.734.512
Chi phí thuê đất trả trước	11.040.993.337	11.157.361.999
Công cụ và dụng cụ		40.189.020
Chi phí trả trước khác	4.228.880.538	4.542.219.957
TỔNG CỘNG	17.589.958.387	18.340.505.488
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/3/2022	01/01/2022
Phải trả cho các bên thứ ba	5.912.927.354	11.747.726.471
Phải trả cho các bên liên quan	6.520.107.470	3.275.665.904
	12.433.034.824	15.023.392.375
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.520.107.470	3.275.665.904
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	6.520.107.470	3.041.408.804
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	6.406.466.054	2.841.417.388
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	113.641.416	113.641.416
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		86.350.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	11.125.153.378	4.446.606.638
TỔNG CỘNG	11.125.153.378	4.446.606.638

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	4.127.142.808	4.316.312.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.267.021.339	1.234.021.339
Phải trả ngắn hạn khác	3.539.741.974	3.512.658.744
	8.933.906.121	9.062.992.891

(b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.550.000	69.550.000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước		
	69.550.000	69.550.000

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Số đã cân trừ trong kỳ VNĐ	31/03/2022 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	11.120.066.888	36.861.751.490	25.801.502.276	(14.232.645.906)	7.947.670.196
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.780.571.320	178.716.833.612	202.306.797.182		64.190.607.750
Thuế xuất nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.523.059.482	2.572.089.160	3.207.490.185		1.887.658.457
Thuế thu nhập cá nhân	429.959.504	507.976.826	938.305.492		(369.162)
Tiền thuê đất		97.689.516	-		97.689.516
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000		
	101.853.657.194	218.762.340.604	232.260.095.135	(14.232.645.906)	74.123.256.757

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Vốn cổ phần

	31/3/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	
Cổ phiếu						
		31/3/2022 (cổ phiếu)			01/01/2022 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/03/2022 and 1/1/2022			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2022	Năm 2021		
VNĐ	VNĐ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	65.250.000.000		45%
	14.500.000.000		10%
	29.000.000.000		20%
	21.750.000.000		15%
31/3/2022		01/01/2022	
VNĐ	VNĐ		
219.010.945.308	219.010.945.308		
354.098.539.747	331.752.574.495		

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.000.000.000	219.010.945.308	308.431.746.139	672.442.691.447
Lợi nhuận thuần trong năm			97.657.483.228	97.657.483.228
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(11.713.305.806)	(11.713.305.806)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.238.911.829	3.238.911.829
Trích quỹ công tác xã hội			(590.442.607)	(590.442.607)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	145.000.000.000	219.010.945.308	331.752.574.495	695.763.519.803
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	145.000.000.000	219.010.945.308	331.752.574.495	695.763.519.803
Lợi nhuận thuần trong kỳ			24.343.346.067	24.343.346.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.890.534.063)	(1.890.534.063)
Trích quỹ công tác xã hội			(106.846.752)	(106.846.752)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	145.000.000.000	219.010.945.308	354.098.539.747	718.109.485.055

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	186.976.076.168	199.487.309.626
Cung cấp dịch vụ	225.000.000	366.249.000
Doanh thu khác	3.034.886.987	2.713.502.755
Tổng doanh thu	190.235.963.155	202.567.061.381

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	160.636.320.149	168.945.310.242
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	186.231.390	296.921.538
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.542.881	(49.238.189)
Giá vốn khác	160.475.999	89.039.351
TỔNG CỘNG	161.063.570.419	169.282.032.942

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	2.626.812.249	3.780.614.242
Doanh thu tài chính khác	540	375
TỔNG CỘNG	2.626.812.789	3.780.614.617

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	143.937.122	123.922.849
TỔNG CỘNG	143.937.122	123.922.849

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu: B 09-DN/HN

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

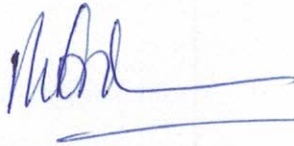
	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	3.187.008.255	3.987.303.307
Chi phí khấu hao	258.992.289	312.635.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.680.025	382.948.531
Chi phí quản lý khác	1.055.730.033	1.149.892.544
TỔNG CỘNG	4.918.410.602	5.832.779.761

24 THU NHẬP KHÁC

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỡ chai bể	84.871.817	
Thu nhập khác	36.659.449	3.183.218
	121.531.266	3.183.218

25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
	VNĐ	VNĐ
Khác	2.000.000	6.704.241
Chi phí khác	2.000.000	6.704.241



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập

Ngày tháng 4 năm 2022



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

